TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H1M THUẬN BẮC** **T1 BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HS-ST
Ngày: 15/3/2022

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H1M THUẬN BẮC,
T1 BÌNH THUẬN

- TH1nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông H1 Văn Hơn
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Dũng
2. Bà Cao Thị Kim Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H1 – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H1m Thuận Bắc, T1 Bình Thuận.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện H1m Thuận Bắc, T1 Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 N 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H1m Thuận Bắc, T1 Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 181/2021/HSST ngày 31/12/2021; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-HS ngày 05/01/2022; Các thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa đối với các bị cáo:

1. Võ Thị Q; Sinh N 1972

Nơi đăng ký NKTT và chỗ ở: Thôn N, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận. Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông. Cha: Võ Văn N (đã chết); Mẹ: Đỗ Thị S, sinh N 1939; Hiện ở Thôn 6, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận. Gia đình có 05 A, chị em. Bị cáo là con thứ 4. Chồng: Nguyễn Văn Chín, sinh N 1973; Hiện làm nông ở Thôn N, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận. Con: Có 03 con, lớn nhất sinh N 1991, nhỏ nhất sinh N 1995; Hiện ở Thôn N, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận.Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại bản cáo trạng số 04/CT-VKSHTB ngày 21/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H1m Thuận Bắc truy tố bị cáo về tội " lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự. Vụ án hiện chưa xét xử.

Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại nH1 tạm giữ Công an huyện H1m Thuận Bắc từ ngày 17/12/2020 đến nay.

2. Nguyễn Thị B U; Sinh N 1982

Nơi đăng ký NKTT và chỗ ở: Thôn 06, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận. Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không. Trình độ học vấn: 03/12; Nghề nghiệp: Làm nông. Cha: Không rõ họ tên ; Mẹ: Trần Thị S1, sinh N 1949. Gia đình có 03 A em,

bị cáo là con thứ 03. Chồng: Lê Văn B, sinh N 1975 (chưa đăng ký kết hôn); Nơi đăng ký NKTT và chỗ ở: Thôn P, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận. Con: Có 04 con, con lớn nhất sinh N 2006, con nhỏ nhất sinh N 2018. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

3. Lê Văn B; Sinh N 1975

Nơi đăng ký NKTT và chỗ ở: Thôn P, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận. Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 3/12; Nghề nghiệp: Làm nông. Cha: Lê Văn Hai, sinh N 1932.; Mẹ: Trần Thị Việt (chết). Gia đình có 06 chị em, bị cáo là con thứ 3. Vợ: Nguyễn Thị B U, sinh N 1982 (chưa đăng ký kết hôn). Con: Có 01 con sinh N 2018. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

4. Nguyễn Thị Tuyết M ; Sinh N: 1985

Nơi đăng ký NKTT và chỗ ở: Thôn U, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận.Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Thợ may. Cha: Nguyễn Ngọc T1, sinh N 1955 (đã chết). Mẹ: Phan Thị B, sinh N 1955. Gia đình có 05 chị em, bị cáo là con thứ 4. Chồng: Lê Văn K, sinh N 1983; Hiện ở: Thôn U, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận. Con: Có 01 con sinh N 2009. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa

Người bị hại:

- Trần Thụy Hoài A, sinh N 1994, địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện H, T1 Bình Thuận (vắng mặt).

- Đặng Thị Yến T, sinh N 1990, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trần Thị Ánh V, sinh N 1976, địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận (có mặt).

- Phan Quang P, sinh N 1990, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận(có mặt).

Người làm chứng:

- Nguyễn ThA T1, sinh N 1991, địa chỉ: A 10, Dốc Ban Công, đường T, phường P, tH1nh phố P, T1 Bình Thuận(vắng mặt).

- Nguyễn Thị Ngọc D, sinh N 1994, địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận(vắng mặt)..

- Huỳnh Thị Thu H1, sinh N 1982, địa chỉ: Thôn X, xã P, tH1nh phố P, T1 Bình Thuận(vắng mặt).

- Nguyễn Thị Kim H2, sinh N 1962, địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận(vắng mặt)..

- Lê Văn K, sinh N 1983, địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận(vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

N 2017, vợ chồng Nguyễn Thị Tuyết M và Lê Văn K ở thôn U, xã H, huyện H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 đứng tên Phan Thị B, sinh N 1955, ở thôn Ung Chiếm, xã H1m Thắng cấp ngày 27/7/2017 (đất bà Phan Thị B (mẹ ruột M) đã tặng cho Lê Văn K (chồng của M) được xác nhận của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai H1m Thuận Bắc ngày 28/8/2018) tại Ngân H1ng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh tH1nh phố Phan Thiết để vay số tiền 250.000.000đ, mục đích để lên đất thổ cư và sửa chữa nH1 ở. Sau này do cần tiền làm ăn nên M có vay nóng bên ngoài xã hội với số tiền 50.000.000đ thông qua các tờ rơi với lãi suất xuất 30%/tháng nhưng không biết tên và địa chỉ của người cho vay (theo lời khai của M), thời gian sau, vì làm ăn thua lỗ nên M không có tiền trả số tiền đã vay mượn ngoài xã hội và thường xuyên bị một số đối tượng đến đòi nợ, đe dọa. Người chủ nợ đặt vấn đề có đường dây làm giả giấy tờ đất và hỏi M có giấy tờ đất gì không giúp đặt làm giả để thế chấp vay tiền trả nợ với giá 15.000.000đ/1 sổ. Đến khoảng tháng 6/2019, do không có khả năng trả nợ nên M đồng ý và đưa bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 của Lê Văn K trên bìa sổ đứng tên Phan Thị B nhờ người chủ nợ (không rõ họ tên, địa chỉ) làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình với giá 15.000.000đ.

Sau khi có được Giấy chứng chứng nhận quyền sử dụng đất giả (giống với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 của Lê Văn K (Giấy chứng nhận trên bìa sổ đứng tên Phan Thị B, sinh N 1955, ở thôn Ung Chiếm, xã H1m Thắng cấp ngày 27/7/2017, tặng cho Lê Văn K ngày 28/8/2018), M liên hệ với Trần Thị Ánh V, ở thôn Ung Chiếm, xã H1m Thắng nói: "Chị V ơi, thế giùm em quyển sổ 50 triệu", V hỏi: "sổ của ai" thì M nói: "sổ của em, em chuộc Ngân H1ng ra rồi". Tưởng thật nên V nói M mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng giấy tờ liên quan và hẹn gặp nhau tại quán cà phê "Dạ Lan" ở Phan Thiết để nhờ người đi thế chấp "sổ đỏ". (M không nói cho V biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là giả). Sau khi nhận điện thoại của M, V liên lạc với bà Võ Thị Q, ở Thôn N, xã H, huyện H là người quen với V nhờ tìm nơi thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền và nói "Có đứa em thế sổ, bà có chỗ nào thế được không"?. Q trả lời: "Bà cứ lấy đi, để xuống coi thử", V hẹn gặp Q tại quán cà phê "Dạ Lan" ở Phan Thiết. Theo như đã hẹn, M đi tới quán cà phê "Dạ Lan" mang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 (giấy làm giả); 01 sổ hộ khẩu và 01 giấy chứng minh nhân dân (CMND) của Lê Văn K (chồng M) đưa cho V. Cả hai ngồi uống nước một lúc thì có Võ Thị Q đi cùng Huỳnh Thị Thu H1, sinh N 1982, ở Thôn X, xã P, tH1nh phố P và Nguyễn Thị Kim H2, sinh N 1962, ở thôn Bình An, xã H1m Chính đến ngồi chơi, uống nước cùng. Tại đây, V đưa 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của M cùng sổ hộ khẩu, CMND của K và 01 Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất nữa đứng tên V cho Q và H2 xem và nhờ đem đi thế chấp dùm lấy tiền. Sau khi xem 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của M và V thì Q nhờ H2 tìm nơi thế chấp. H2 cầm 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đem đi đến thế chấp cho chị Trần Thụy Hoài A, sinh N 1994, ở khu phố Phú Mỹ, thị trấn Phú Long được 40.000.000 đồng (Trong đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của M thế được 10.000.000 đồng còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của V thế được 30.000.000 đồng). H2 mang tiền về lại quán cà phê "Dạ Lan" đưa cho V tổng số tiền 40.000.000 đã thế chấp được, V nhận tiền xong, cho H2 vài trăm nghìn đồng (do lâu quá không nhớ cụ thể số tiền cho) và đưa cho M 10.000.000 đồng, M nhận tiền rồi đi về.

Do thế sổ được ít tiền nên Võ Thị Q nhờ H2 đi chuộc giấy tờ đất của M ra để thế chỗ khác giá cao hơn. Vì trước đây Q nhờ H2 đi cầm thế giúp nên khi nghe Q nói, H2 cầm tiền (không nhớ ai đưa tiền) liên hệ gặp Trần Thụy Hoài A chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của M ra giao cho Q. Q mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của M đi thế chấp cho Nguyễn ThA T1, sinh N 1991 (chủ tiệm cầm đồ Nhất Tín, phường Xuân An, tH1nh phố Phan Thiết) được số tiền 80.000.000đồng. Số tiền trên Q sử dụng cho mục đích cá nhân của mình không nói cho V và M biết. Khoảng mấy ngày sau khi nhận tiền, M liên lạc với V gặp đưa lại số tiền 10.000.000đ cho V và nhờ V liên lạc với Q để xin chuộc lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy làm giả) do thế chấp được ít quá trả lại cho M cùng sổ hộ khẩu và CMND đã đưa. V liên lạc với Q đưa lại số tiền 10.000.000đ cho Q nhờ chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của M ra nhưng không được. V cho M số điện thoại của Q để liên lạc giải quyết. M điện thoại gặp Q xin chuộc lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Q cho biết đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho người khác và đưa cho V số tiền 50.000.000đ và nói "kêu con V đưa tiền tao trả lại sổ giấy tờ cho mày", M tiếp tục liên lạc với V nhưng V nói không nhận tiền gì của Q. Do không có tiền đưa cho bà Q nên M bỏ liều luôn không lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy làm giả) cùng Sổ hộ khẩu và CMND từ Q về.

Đến khoảng đầu tháng 8/2019, Võ Thị Q bị Nguyễn ThA T1 đòi tiền lãi, do không có tiền trả lãi và chuộc giấy tờ đất đã thế chấp cho T1 ra nên Q rao bán thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 do bà Phan Thị B tặng cho Lê Văn K trên trên mạng xã hội (Q không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là giấy giả). Chị Đặng Thị Yến T, sinh N 1990, ở Thôn P, xã H, huyện H, T1 Bình Thuận thấy trên mạng đăng bán thửa đất thì liên hệ gặp Q hỏi mua, Q nói mình là người giới thiệu bán đất còn chủ sở hữu thửa đất này là người khác và dẫn T đi xem đất. Sau khi xem đất xong T đồng ý mua với giá 750.000.000đ và nói Q sắp xếp thời gian cho gặp chủ đất để ký hợp đồng thì Q đồng ý. Sau khi tìm được người mua đất, ngày 10/8/2019, Võ Thị Q nhờ Nguyễn Thị B U, sinh N 1982, ở Thôn 6, xã H, huyện H và chồng U là Lê Văn B, sinh N 1975, ở Thôn P, xã H, huyện H đóng giả người bán đất và nói U: "có 01 sổ đỏ người ta cầm mà bỏ, giờ vợ chồng mày giúp chị đứng tên vợ chồng trong sổ để vay tiền, có gì chị cho 02 triệu" và dặn U ký tên Nguyễn Thị Tuyết M rồi nói U về nói với chồng U tên Lê Văn B ký tên Lê Văn K. Q nói U đi gặp người ta thì khai tên M và kêu U về dặn B khai tên mình là K đồng thời nói U về lấy CMND của B đưa cho Q. Do cũng đang kẹt tiền nên khi Q đặt vấn đề trên, U đồng ý ngay rồi đi về nH1 nói lại

sự việc cho B, B đồng ý và đưa CMND của mình cho U đưa cho Q (U và B đều không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là giả). Có CMND của Lê Văn B, Q đem đi phô tô cắt hình của B đè lên hình CMND của Lê Văn K rồi tiếp tục phô tô lại CMND của K nhưng hình người là hình của B. Ngày 19/8/2019, Q liên lạc, hẹn T ra quán cà phê "Giai Điệu" thuộc phường Xuân An, tH1nh phố Phan Thiết gặp chủ đất để ký hợp đồng mua bán đất rồi liên hệ cho U, B đến kí giấy tờ. Theo địa chỉ Q cho, U đi tới quán cà phê "Giai Điệu" thì gặp T và Q đang ở đây, thấy U tới ngồi cùng, T hỏi U tên gì thì U tự nhận mình tên Nguyễn Thị Tuyết M và đưa CMND tên Lê Văn K bản phô tô cho T xem, U nói dối CMND của mình (tự nhận là M) đã bị mất đang làm lại chỉ cầm bản phô tô CMND của chồng M là Lê Văn K. Tưởng thật nên T làm hợp đồng mua bán đất và thống nhất giá mua 750.000.000đ, đặt cọc trước số tiền 250.000.000đ, một lúc sau Lê Văn B tới. U giới thiệu B là K chồng của mình. T xem hình trong CMND phô tô của K thấy giống nên tưởng B là K thật và đưa hợp đồng mua bán đất (Giấy mua bán nH1 đất) đã được T soạn sẵn cho U và B ký. Trong thời gian ký hợp đồng, Q là người đứng ra làm trung gian mua bán đất, T khai do giữa T và Q trước đây có làm ăn cùng nhau, Q còn nợ T 100.000.000 đồng và Q hứa trả cho T số tiền nợ trước đây khi bán được thửa đất này do chủ đất cho mượn nên T ghi đặt cọc trong hợp đồng số tiền 250.000.000 đ nhưng thực tế chỉ đưa cho Q 150.000.000 đồng vì đã cấn trừ số tiền Q nợ trước đó của mình là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên Q không thừa nhận có nợ T số tiền 100.000.000 trước đây và khi ký hợp đồng trên thực tế chỉ nhận của T số tiền 150.000.000 đồng, không để ý số tiền ghi trong hợp đồng là 250.000.000 đ. Sau khi U, B ký, lăn tay và ghi rõ họ tên mình trong hợp đồng tên là Nguyễn Thị Tuyết M và Lê Văn K trong giấy mua bán nH1 đất rồi đưa lại T và hẹn 05 ngày sau đi công chứng hợp đồng mua bán đất. T giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Lê Văn K (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 do bà Phan Thị B tặng cho Lê Văn K), Hợp đồng mua bán đất vừa ký và giao số tiền 250.000.000đ cho U (giả là M) rồi đi về. Sau khi T về, U đưa toàn bộ số tiền vừa nhận của T cho Q giữ, Q lấy 02 triệu đồng đưa cho U, số tiền này U đã trả nợ và tiêu xài hết. Đến ngày 24/8/2019, như đã hẹn, T điện thoại cho U thì U hẹn thêm 10 ngày nữa vì chưa làm xong CMND. 10 ngày sau T tiếp tục điện thoại cho U thì U nói giá đất lên không bán giá 750.000.000đ nữa, số tiền mà nhận đặt cọc coi như U mượn sẽ trả lãi H1ng tháng. T không đồng ý, sau đó U chặn số điện thoại của T nên T không liên lạc được với U (theo lời khai của T). Do nghi ngờ việc mua bán đất có vấn đề nên T đi tìm hiểu thì được biết thửa đất trên ông Lê Văn K đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh N 1994, ở thôn U, xã H, huyện H vào ngày 13/11/2019. Tiếp tục tìm hiểu thì T phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mình đang cầm là giả nên liên hệ chính quyền xã H1m Thắng để nhờ chính quyền xác thực việc người có tên là K và M thì phát hiện vợ chồng M, K do xã mời tới gặp T không phải là 02 người đã ký hợp đồng mua bán đất với T.

Ngày 16/12/2019, Đặng Thị Yến T gửi đơn tố cáo H1nh vi của Q cùng đồng bọn "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của mình đến Công an huyện H1m Thuận Bắc đề nghị giải quyết đồng thời giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai huyện H1m Thuận Bắc để xử lý. Sau khi được triệu tập làm việc, Võ Thị Q, Nguyễn Thị Tuyết M, Lê Văn B, Nguyễn Thị B U đã thừa nhận toàn bộ H1nh vi phạm tội của mình.

Quá trình điều tra, Võ Thị Q đã bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 29/10/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện H1m Thuận Bắc ra Quyết định truy nã bị can đối với Q. Đến ngày 17/12/2020, Q bị bắt theo quyết định truy nã.

Tại bản kết luận giám định số 331/KLGĐ-PC09 ngày 21/4/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an T1 Bình Thuận:

II. Đối tượng giám định:

01 (một) "Giấy mua bán đất" đề ngày 19/8/2019, có dấu V ngón tay màu đỏ và chữ ký mang tên Lê Văn K, dấu V ngón tay màu đỏ và chữ ký mang tên Nguyễn Thị Tuyết M (ký hiệu A).

2. Mẫu so sánh:

- Tờ khai Chứng minh nhân dân số: 1474 (bản phô tô), mang tên: Lê Văn B, sinh N 1975, nơi ĐKHK thường trú: Phú Thọ - H1m Cường – H1m Thuận Nam – Bình Thuận, do Công an T1 Bình Thuận lập ngày 31/7/2012 (ký hiệu M1);

- Tờ khai Chứng minh nhân dân số: 3705 (bản phô tô), mang tên: Nguyễn Thị B U, sinh N 1982, nơi ĐKHK thường trú: H1m Chính - H1m Thuận Bắc – Bình Thuận, do Công an T1 Bình Thuận lập ngày 26/12/2014 (ký hiệu M2);

...

V. Kết luận giám định

02 dấu V ngón tay điểm chỉ dưới chữ ký mang tên Lê Văn K trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với V tay in trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 là V tay của cùng một người.

02 dấu V ngón tay điểm chỉ dưới chữ ký mang tên Nguyễn Thị Tuyết M trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với V tay in trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 là V tay của cùng một người.

Tại bản kết luận giám định 332/KLGĐ-PC09 ngày 21/4/2020 của Phòng KTHS Công an T1 Bình Thuận kết luận:

II. Đối tượng cần giám định:

1. Mẫu cần giám định:

01 (Một) "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" số: CH 596636, hộ bà: Phan Thị B, đề ngày 27/7/2017 (ký hiệu A).

2. Mẫu so sánh:

- 01 (một) phôi "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" số: CS 577778.
- Mẫu chữ ký của Nguyễn Ngọc Thạch được ký trên tờ giấy A4 (ký hiệu M1);
- Mẫu chữ ký của Tăng Thị Ánh Phượng được ký trên tờ giấy A4 (ký hiệu M2);
- Mẫu hình dấu tròn màu đỏ được đóng trên tờ giấy A4 có nội D: "UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN H1M THUẬN BẮC T.BÌNH THUẬN " (ký hiệu M3);
- Mẫu hình dấu tròn màu đỏ được đóng trên tờ giấy A4 có nội D: "VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI T1 BÌNH THUẬN – CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI H1M THUẬN BẮC " (ký hiệu M4);

...

V. Kết luận giám định

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636, hộ bà: Phan Thị B (ký hiệu A) là giả.

Chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc Thạch trên tài liệu cần giám định ký hiệu A, so với chữ ký của Nguyễn Ngọc Thạch trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu mẫu M1 là không phải là do cùng một người ký.

Chữ ký mang tên Tăng Thị Ánh Phượng trên tài liệu cần giám định ký hiệu A, so với chữ ký của Tăng Thị Ánh Phượng trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu mẫu M2 là không phải là do cùng một người ký.

Hình dấu tròn màu đỏ có nội D: "ỦY BAN N.D HUYỆN H1M THUẬN BẮC T BÌNH THUẬN " trên tài liệu cần giám định ký hiệu A là hình dấu giả.

Hình dấu tròn màu đỏ có nội D: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI T1 BÌNH THUẬN – CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI H1M THUẬN BẮC " trên tài liệu cầngiám định ký hiệu A là hình dấu giả.

Hoàn lại đối tượng giám định: Hoàn lại toàn bộ tài liệu đã gửi đến giám định.

Tại phiên tòa hình sự sơ thẩm trên, Nguyễn Thị Tuyết M giao nộp 01 USB cho Hội đồng xét xử. M khai trong USB có đoạn ghi âm lại cuộc gọi điện thoại giữa M và Q thể hiện M nói rõ cho Q biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình đem đi cầm thế là giả, nếu Q không trả cho M thì sẽ đầu thú nhưng Q không trả. Võ Thị Q cũng giao nộp 01 USB, Q khai trong USB có đoan ghi âm nội D cuộc gọi điện thoại giữa Q và T thể hiện bị cáo chỉ nhận của T 150.000.000 đồng.

Sau khi Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, ngày 11/11/2021 Cơ quan CSĐT Công an huyện H1m Thuận Bắc đã ra Quyết định trưng cầu giám định gửi Viện khoa học hình sự phân viện phía nam(C09B) dịch thuật 02 đoạn ghi âm chứa nội D trong USB do M và Q nộp tại Tòa án ngày 28/9/2021.

Tại bản kết luận giám định số 4679/C09B ngày 12/11/2021 của Phân viện KHHS tại Tp. Hồ Chí Minh kết luận:

-Nội D hội thoại trong File âm thA mẫu cần giám định thể hiện giọng của T và của Q trao đổi về số tiền giao dịch, xác định số tiền giao dịch thực tế mà T giao là 150.000.000 đồng.

Nội D file ghi âm mà M giao nộp do không phải file gốc nên không có cơ sở giám định. Tuy nhiên quá trình điều tra xác định đoạn ghi âm này được M ghi lại khi vợ chồng P, T đến tìm M sau khi T phát hiện số giả.

Vật chứng thu giữ và xử lý:

01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 (giấy làm giả) đứng tên Phan Thị B, sinh N 1955, ở thôn Ung chiếm, xã H1m Thắng (đã tặng cho Lê Văn K, sinh N 1983, ở thôn Ung Chiếm, xã H1m Thắng) và 02 USB do Q và M giao nộp là tài liệu chứng cứ của vụ án được chuyển cùng hồ sơ vụ án.

Về dân sự:

- Bị cáo Võ Thị Q đã bồi thường cho Đặng Thị Yến T số tiền 190.000.000đ; Bị cáo Nguyễn Thị B U và Lê Văn B đã bường cho cho Đặng Thị Yến T 2.000.000 đồng.

- Trần Thụy Hoài A khi nhận thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nguyễn Thị Tuyết M không biết đây là giấy giả và đã nhận lại số tiền đã thế chấp, đến nay Trần Thụy Hoài A không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Tại bản cáo trạng số 11/CT/VKSHTB ngày 29/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H1m Thuận Bắc truy tố các bị cáo Võ Thị Q, Lê Văn B và Nguyễn Thị B U về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự N

2015, sửa đổi bổ sung N 2017; truy tố bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 341 và khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự N 2015, sửa đổi bổ sung N 2017;

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và trA luận: Các bị cáo đã khai nhận H1nh vi phạm tội của mình như nội D bản cáo trạng đã nêu, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội dA, điều luật áp dụng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ: điểm c khoản 2 Điều 174; Điểm b,s Khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Bộ luật Hình sự N 2015, sửa đổi bổ sung N 2017 đối với bị cáo Võ Thị Q; điểm c khoản 2 Điều 174; Điểm b,s Khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 01 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự N 2015, sửa đổi bổ sung N 2017 đối với bị cáo Lê Văn B và Nguyễn Thị B U; khoản 1 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 341 Điểm b,s,n Khoản 1 Điều 51; khoản 01 Điều 54 Điều 55 Bộ luật Hình sự N 2015, sửa đổi bổ sung N 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M

Xử phạt Võ Thị Q từ 02 N đến 02 N 06 tháng tù; xử phạt Lê Văn B từ 16 tháng đến 20 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; xử phạt Nguyễn Thị B U từ 20 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; Xử phạt Nguyễn Thị Tuyết M từ 06 tháng đến 09 tháng tù về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội " Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Các bị cáo không trình bày lời bào chữa cũng như không có ý kiến về lời luận tội của Kiểm sát viên đồng thời thừa nhận tòan bộ H1nh vi phạm tội và đồng ý với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện H1m Thuận Bắc và đề nghị hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, trA luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về H1nh vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H1m Thuận Bắc, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H1m Thuận Bắc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về H1nh vi, quyết định của Cơ quan tiến H1nh tố tụng, của người tiến H1nh tố tụng. Do đó, các H1nh vi, quyết định của Cơ quan tiến H1nh tố tụng, người tiến H1nh tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với người bị hại Trần Thụy Hoài A vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong hồ sơ vụ án đã có lời khai của họ, được Cơ quan điều tra lấy lời khai theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Xét việc vắng mặt của bà A không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án nên căn cứ quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, xét xử vắng mặt bà A .

[3] Căn cứ buộc tội: Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận về H1nh vi phạm tội của các bị cáo đúng như Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện H1m Thuận Bắc đã

truy tố. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai tại Cơ quan điều tra Công an huyện H1m Thuận Bắc, các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa. Đủ căn cứ khẳng định: Khoảng tháng 6/2019, thông qua 01 người không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể, Nguyễn Thị Tuyết M đã đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 của Lê Văn K, trên bìa sổ đứng tên Phan Thị B với giá 15.000.000đ. Sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, Nguyễn Thị Tuyết M đã thông qua Trần Thị Ánh V nhờ người đem đi cầm thế lấy tiền. V không biết đây là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên liên hệ với Võ Thị Q nhờ người đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đi thế chấp cho Trần Thụy Hoài A được 10.000.000 đồng.

Sau khi thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nguyễn Thị Tuyết M, do được ít tiền nên Võ Thị Q đã chuộc lại đem đi thế chấp chỗ khác lấy nhiều tiền hơn để trả nợ và tiêu xài. Đến khoảng tháng 8/2019, Võ Thị Q đã nhờ vợ, chồng Nguyễn Thị B U, Lê Văn B, đóng giả vợ, chồng Nguyễn Thị Tuyết M (chủ đất) để bán thửa đất mà Q đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 (Q, U và B đều không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là giả), Do cần tiền nên U và B đồng ý đóng giả làm M và K để cùng Q bán thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH596636. Q sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 của Lê Văn K, Nguyễn Thị Tuyết M rao bán trên mạng xã hội thì Đặng Thị Yến T liên hệ gặp Võ Thị Q hỏi mua. Sau khi thỏa thuận giá bán, Q đã dán hình của Lê Văn B vào chứng minh nhân dân của K, phô tô lại rồi nhờ Nguyễn Thị B U và Lê Văn B đóng giả M và K lừa dối gặp chị T ký giấy mua bán đất chiếm đoạt số tiền đặt cọc trước số tiền 150.000.000 đồng. Số tiền trên Lê Văn B và Nguyễn Thị B U được Q trả công cho 2.000.000 đồng, số tiền còn lại Q tiêu xài cá nhân hết. Sau khi biết mình bị lừa số tiền 150.000.000đ, Đặng Thị Yến T đã làm đơn tố cáo H1nh vi của Võ Thị Q cùng đồng phạm đến Công an huyện H1m Thuận Bắc để xử lý theo quy định.

Do vậy, H1nh vi của các bị cáo Võ Thị Q, Lê Văn B và Nguyễn Thị B U đủ yếu tố cấu tH1nh tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung hình phạt "Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự N 2015 sửa đổi bổ sung N 2017. H1nh vi của bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M đủ yếu tố cấu tH1nh tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung hình phạt "Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng" và tội " sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" với tình tiết định khung hình phạt " sử dụng tài liệu thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng khác" quy định tại khoản 1 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự N 2015 sửa đổi bổ sung N 2017.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện H1m Thuận Bắc, T1 Bình Thuận truy tố các bị cáo về tội dA và điều luật đều luật áp dụng là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

H1nh vi của các bị cáo Võ Thị Q, Lê Văn B và Nguyễn Thị B U đã dùng thủ đoạn gian dối tạo niềm tin để chiếm đoạt tài sản của chị Đặng Thị Yến T, H1nh vi của

các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác. H1nh vi của bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M đã xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý H1nh chính cơ quan NH1 nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, bị cáo sử dụng giấy tờ giả để xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác. Do vậy cần phải xử lý nghiêm nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Xét tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với H1nh vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Đặng Thị Yến T: Sau khi lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của M thế chấp thì bị cáo Võ Thị Q là người chủ mưu khởi xướng và rủ rê bị cáo B và bị cáo U giả là chủ sử dụng đất và giả là người bán đất để chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của chị T, bị cáo hưởng lợi phần lớn số tiền chiếm đoạt được nên bị cáo phải chịu trách nhiệm chính về H1nh vi này. Đối với bị cáo B và bị cáo U, sau khi nghe Q nói nhờ giả làm chủ đất để giao dịch với chị T nhằm chiếm đoạt tài sản của chị T và hứa hẹn sẽ trả tiền công thì U và B đã tiếp nhận ý chí của bị cáo Q giả làm chủ đất để giao dịch mua bán đất với chị T nhằm chiếm đoạt tài sản của chị T, thể hiện vai trò giúp sức tích cực nên hai bị cáo phải chịu trách nhiệm tương xứng với H1nh vi phạm tội của mình nhưng mức độ thấp hơn bị cáo Q. Đối với bị cáo M đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đi cầm thế nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác nên bị cáo phải chịu trách nhiệm tương xứng với từng H1nh vi phạm tội của mình.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã khai báo tH1nh khẩn, ăn năn hối cải với H1nh vi phạm tội của mình nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự N 2015, sửa đổi bổ sung N 2017. Bị cáo Q, bị cáo U và bị cáo B đã bồi thường khắc phục toàn bộ hậu quả cho người bị hại, nên ba bị cáo này được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự N 2015, sửa đổi bổ sung N 2017. Bị cáo M sau khi chiếm đoạt tài sản của chị Hoài A cũng đã tự động đưa cho V số tiền chiếm đoạt để khắc phục hậu quả nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự N 2015, sửa đổi bổ sung N 2017 đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Bị cáo M khi phạm tội đang mang thai nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 01 Điều 51 Bộ luật hình sự N 2015, sửa đổi bổ sung N 2017. Bị cáo Võ Thị Q, Nguyễn Thị B U và Lê Văn B được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo U có người thân có công với cách mạng nên ba bị cáo này được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 02 Điều 51 Bộ luật hình sự

[6] Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 nên khi Quyết định hình phạt cho các bị cáo cần áp dụng khoản 01 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[7] Trên cơ sở cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có xem xét đến nhân thân của các bị cáo, thấy rằng: H1nh vi của bị cáo Q và bị cáo M là rất nguy hiểm cho xã hội nên cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để răn đe cải tạo giáo dục riêng và tuyên truyền phòng chống tội phạm chung.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị B U và Lê Văn B có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, phạm tội do bị cáo Q rủ rê lôi kéo, mức độ phạm tội có phần hạn chế, hiện có hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi con nhỏ, hai bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nếu không xử hình phạt tù giam đối với hai bị cáo cũng không gây nguy hiểm cho xã hội nên không cân thiết phải cách ly hai bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự, cho hai bị cáo được hưởng án treo và giao hai bị cáo cho UBND nơi thường trú giám sát giáo dục là phù hợp.

[8] Đối với bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M trong vụ án này phạm hai tội, nên khi quyết định hình phạt cho bị cáo cần áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai tội dành cho bị cáo.

[9] *Về dân sự:* Người bị hại Trần Thụy Hoài A vắng mặt tại phiên tòa nhưng thể hiện tại quá trình điều tra đã nhận lại được tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu bồi thường gì thêm về dân sự nên hội đồng xét xử không xét. Đối với chị Đặng Thị Yến T và A Phan Quốc P tại phiên tòa thể hiện đã được bị cáo Q bồi thường số tiền 190.000.000 đồng, bị cáo U và bị cáo B đã bồi thường 2.000.000 đồng. Bị cáo Q không yêu cầu chị T và A P thA toán lại số tiền bồi thường chênh lệch còn thừa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về xử lý vật chứng: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 (giấy làm giả) đứng tên Phan Thị B, sinh N 1955, ở thôn Ung Chiếm, xã H1m Thắng (đã tặng cho Lê Văn K, sinh N 1983, ở thôn Ung Chiếm, xã H1m Thắng) 01USB trong đó thể hiện File âm thA "FILE- 20210605-1011248-ghi âm cuộc gọi T P 78-200423-194446.m4a" thời lượng 02 phU 40 giây và 01USB trong đó thể hiện File "Ghi âm tiêu chuẩn 6.mp3 thời lượng 03 phU 17 giây(nhãn hiệu "Kingston" D lượng 32GB) do Võ Thị Q và Nguyễn Thị Tuyết M giao nộp là tài liệu chứng cứ của vụ án nên lưu tại hồ sơ vụ án.

[11] Các vấn đề khác: Đối với Trần Thị Ánh V và Nguyễn Thị Kim H2 là những người giúp cho Nguyễn Thị Tuyết M thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của M nhận số tiền 10.000.000 đồng của bị hại Trần Thụy Hoài A nhưng tất cả những người trên đều không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của M đưa nhờ là giả, M cũng không nói cho họ biết giấy tờ trên là giả nên Q, V, H2 không đồng phạm với M về tội: "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự hay tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại Điều 174 Bộ luật hình sự.

Đối với Võ Thị Q, Nguyễn Thị B U và Lê Văn B khi đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH596636 gặp T để lừa bán thửa đất có Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất này, cả Q, U và B đều không biết giấy tờ này là giả nên không phạm tội: "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự

Đối với H1nh vi Võ Thị Q lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của M đem đến thế chấp cho Nguyễn ThA T1, sinh N 1991 (chủ tiệm cầm đồ Nhất Tín, phường Xuân An, tH1nh phố Phan Thiết) lấy số tiền 80.000.000đồng. Tuy nhiên cả hai đều không biết đây là giấy tờ giả, mặt khác giao dịch trên đã đã được giải quyết xong, T1 cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét xử lý H1nh vi của Võ Thị Q khi thế chấp giấy tờ giả trên cho Nguyễn ThA T1.

Đối với người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho M, M không biết họ tên và địa chỉ của người này nên Cơ quan CSĐT Công an huyện H1m Thuận Bắc tiếp tục xác minh, làm rõ xử lý sau.

[12] Về án phí: Các bị cáo phải nộp tiền án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 01 Điều 54; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự N 2015 sửa đổi bổ sung N 2017 đối với bị cáo Võ Thị Q; điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 01 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự N 2015 sửa đổi bổ sung N 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thị B U và Lê Văn B; điểm d khoản 2 Điều 341; khoản 1 Điều 174; điểm b,s,n khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự N 2015 sửa đổi bổ sung N 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M.

Tuyên bố: Các bị cáo Võ Thị Q, Nguyễn Thị B U và Lê Văn B cùng phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M phạm tội " Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

Xử phạt: Võ Thị Q **18(mười tám) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt theo lệnh truy nã 17/12/2020.

Xử phạt: Nguyễn Thị B U **15(mười lăm) tháng tù**, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách **30(ba mươi) tháng** kể từ ngày tuyên án (15/3/2022).

Xử phạt: Lê Văn B **12 (mười hai) tháng tù**, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách **24 (hai bốn) tháng** kể từ ngày tuyên án (15/3/2022).

Giao bị cáo Nguyễn Thị B U cho UBND xã H1m Chính, huyện H1m Thuận Bắc giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Lê Văn B cho UBND xã H1m Cường, huyện H1m Thuận Nam giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi H1nh án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp H1nh hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Xử phạt: Nguyễn Thị Tuyết M **20(hai mươi) tháng tù** về tội " Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và **04(bốn) tháng tù** về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội buộc bị cáo phải chấp H1nh là **24(hai bốn) tháng tù.** Thời hạn tù tính từ ngày đi chấp H1nh án.

Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Võ Thị Q, Nguyễn Thị B U, Lê Văn B và Nguyễn Thị Tuyết M mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi H1nh theo qui định tại Điều 2 Luật thi H1nh án dân sự thì người được thi H1nh án dân sự, người phải thi H1nh án dân sự có quyền thỏa thuận thi H1nh án, quyền yêu cầu thi H1nh án, tự nguyện thi H1nh án hoặc bị cưỡng chế thi H1nh án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi H1nh án dân sự; thời hiệu thi H1nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi H1nh án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND T1 Bình Thuận;
- VKSND T1 Bình Thuận;
- Sở tư pháp;
- VKSND huyện HTB;
- Công an huyện HTB;
- Chi cục THADS huyện H1m Thuận Bắc;
- Cơ quan Thi H1nh án hình sự Công an huyện HTB;
- Bị cáo; những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký

H1 Văn Hơn